

## CÁCH SỬ DỤNG 'LIKE'

### Giới thiệu

'Like' là một từ mà được sử dụng nhiều trong tiếng Anh. Nó cũng là một từ với nhiều nghĩa khác nhau. Ví dụ, I canid sử dụng nó 2 lần: "Well he's a grown-up **like** the rest of us. Maybe he'll just have to learn to **like** it or lump it" (*Vâng, anh ta là một người trưởng thành giống như mọi chúng ta. Có lẽ anh ta phải học cách thích nó hoặc bắt buộc thích nó.*) Từ đầu tiên có nghĩa là 'tương tự' và từ thứ hai là một phần của một thành ngữ (**like it or lump it**) có nghĩa là bạn phải chấp nhận ngay khi bạn không thích nó vì bạn không thể thay đổi nó.

Dưới đây là một số nghĩa khác của **like**, cũng như một số thành ngữ khác sử dụng **like**.

### Các nghĩa của like

#### 1. thích thú hoặc chấp thuận của cái gì đó hoặc ai đó

Ví dụ: Do you **like** seafood?

*Anh thích đồ biển không?*

I **like** watching TV and going to the cinema.

*Em thích xem TV và đi xem phim.*

#### 2. muốn hoặc mong ước (được sử dụng trong câu yêu cầu, tương tự với 'would')

Ví dụ: I'd **like** a cup of tea please.

*Xin vui lòng, tôi muốn một tách trà.*

**Would you like** to come to the cinema with us tonight?

*Bạn có muốn đi xem phim với chúng tôi ngày hôm nay không?*

#### 3. được sử dụng khi kể lại một câu chuyện, hoặc gặp gỡ ai đó, giới thiệu cái ai đó nói hoặc bạn cảm thấy như thế nào

Ví dụ: When he told me he was getting married I was **like** "What? You've only known her for two minutes. You can't!"

*Khi anh ta nói với tôi rằng anh ta sẽ lập gia đình tôi giống như "Cái gì? Anh mới biết cô ta chỉ được 2 tiếng. Anh không thể làm như vậy"*

He was, **like**, so angry when they missed the train. I thought he was going to punch someone!

*Anh ta, giống như, rất tức giận khi họ lỡ chuyến tàu. Tôi tưởng rằng anh ta sẽ đấm ai đó!*

#### 4. đặc tính, thường lệ hoặc tính cách

Ví dụ: That's just **like** my mum to say I can't go out this weekend. She never lets me do anything fun!

*Nó giống như cái mẹ tôi nói rằng tôi không thể đi chơi vào cuối tuần. Mẹ không bao giờ cho tôi được thoải mái!*

It's not **like** you not to finish your food. Aren't you hungry?

*Nó không giống như con là không ăn hết cơm. Con không đói hả?*

#### 5. như là

Ví dụ: He loves racket sports – you know, **like** tennis, badminton, squash, that kind of thing.

Anh ta thích thể thao chơi vợt - bạn biết, giống như quần vợt, cầu lông, bóng quần, những thứ giống như vậy.

She's really into spicy food, **like** curries, or anything with chillies in it.

Cô ta rất thích thức ăn cay, giống như cà ri, hoặc bất kỳ thức ăn với ớt.

#### 6. theo cách mà đề nghị

Ví dụ: It looks **like** the bus is never going to come. Should we just walk into town instead?

Có lẽ xe buýt sẽ không đến. Chúng ta nên đi bộ xuống phố không?

It sounds to me **like** you two really don't get along. Why are you still going out with him?

Nó có vẻ như hai người không thật sự hoà hợp. Tại sao bạn vẫn đi chơi với anh ta?

#### 7. giống như

Ví dụ: Her bike is just **like** his, except hers is red.

Chiếc xe máy của cô ta giống như xe anh ta, chỉ khác là xe cô ta màu đỏ.

He looks just like his father.

Anh ta thật sự giống người cha.

#### Các thành ngữ với 'like'

##### like it or lump it

bạn phải chấp nhận một hoàn cảnh ngay cả nếu bạn không thích nó bởi vì bạn không thể thay đổi nó

Ví dụ: **Like it or lump it**, we'll have to stay late to finish the report. The boss wants it ready for tomorrow and that's that.

Thích hay không thích, chúng ta phải thức khuya để hoàn tất bản báo cáo. Sếp muốn có nó vào ngày mai và đó là lệnh.

##### something like

khoảng

Ví dụ: There were **something like** 100,000 people at the game last night.

Có khoảng 100,000 người xem trận đấu vào tối hôm qua.

##### feel like (doing)

có một mong ước về cái gì hoặc muốn làm cái gì

Ví dụ: I **feel like going** for a swim.

Tôi có cảm giác muốn đi bơi.

I **feel like a cold beer**. Do you want one?

Tôi muốn uống bia lạnh. Bạn có muốn một ly không?

I wish I didn't have to go into the office. I **don't feel like working** today.

Tôi muốn tôi không phải đi làm. Tôi không muốn làm việc ngày hôm nay.

##### do something like (thân thiện)

làm việc rất nhiệt tình, nhanh chóng hoặc nhiều

Ví dụ: His exams are next week. He's **been studying like mad** because he needs to pass them to get into university.

*Kỳ thi của anh ta vào tuần sau. Anh ta đang học hành chăm chỉ bởi vì anh ta cần đạt chúng để có thể vào đại học.*

**That's more like it! (thân thiện)**

được sử dụng để chứng tỏ rằng bạn nghĩ về cái gì hoặc ai đó mà đã được cải thiện

Ví dụ: **That's more like it!** I knew you could do it. That was a great practice run. Now I want you to run like that in the race tomorrow.

*Phải là như vậy chứ! Anh biết em có thể làm được. Đó là một vòng chạy thực hành vui vẻ. Bây giờ anh muốn em chạy như vậy trong cuộc đua vào ngày mai.*

**do something like a shot (thân thiện)**

thực hiện cái gì đó cực kỳ nhanh và nhiệt tình

Ví dụ: The minute Bill said he was leaving, Liz **was off like a shot** into the boss's office to ask for his job! She's got a nerve.

*Vừa khi Bill nói anh ta nghỉ việc, Liz đã lao vào văn phòng của Sếp để hỏi về chức vụ đó! Cô ta thật là táo bạo.*